

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 21) vào ngày 23 tháng 6 năm 2022.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngọc	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Bách Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2022)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội**



---

Trần Hồng Kiên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3186  
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.336.110.483.650</b>	<b>342.562.727.342</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.703.798.311	7.512.384.651
111	Tiền		3.703.798.311	7.512.384.651
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.236.393.939.229</b>	<b>270.496.602.742</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.236.393.939.229	270.496.602.742
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>36.702.428.800</b>	<b>20.926.074.777</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.988.165.208	5.434.432.960
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.973.064.957	11.433.042.639
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	21.741.198.635	4.058.599.178
140	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>57.562.100.571</b>	<b>40.875.870.416</b>
141	Hàng tồn kho		57.562.100.571	40.875.870.416
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.748.216.739</b>	<b>2.751.794.756</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.442.970.759	1.417.704.388
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ		305.245.980	1.334.090.368
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.987.433.252.525</b>	<b>4.677.994.659.498</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.464.403.699</b>	<b>3.239.083.336</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	4.464.403.699	3.239.083.336
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>177.048.578.440</b>	<b>177.997.992.204</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	177.033.856.217	177.961.186.648
222	Nguyên giá		355.287.211.955	338.772.656.400
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(178.253.355.738)	(160.811.469.752)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	14.722.223	36.805.556
228	Nguyên giá		265.000.000	265.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(250.277.777)	(228.194.444)
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.650.094.822.400</b>	<b>4.350.094.822.400</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	4.650.094.822.400	4.350.094.822.400
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>155.825.447.986</b>	<b>146.662.761.558</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	155.825.447.986	146.662.761.558
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.323.543.736.175</b>	<b>5.020.557.386.840</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>121.043.304.837</b>	<b>252.653.727.280</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>121.043.304.837</b>	<b>252.653.727.280</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	48.093.321.126	28.753.674.881
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		883.096.496	1.069.196.223
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	20.726.646.673	4.148.059.736
314	Phải trả người lao động		20.190.061.449	19.371.065.285
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		34.280.738	62.668.057
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	3.336.179.888	173.634.509.650
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	27.779.718.467	25.614.553.448
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.202.500.431.338</b>	<b>4.767.903.659.560</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>6.202.500.431.338</b>	<b>4.767.903.659.560</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14,15	3.712.420.730.000	1.710.805.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.712.420.730.000	1.710.805.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
415	Cổ phiếu quỹ	14,15	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	597.813.550.169	472.396.204.544
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	105.607.508.769	798.043.252.616
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước			- 410.085.392.491
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		105.607.508.769	387.957.860.125
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.323.543.736.175</b>	<b>5.020.557.386.840</b>



Hoàng Thúy Hà  
Người lập



Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.327.461.265	222.522.695.900
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.327.461.265	222.522.695.900
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(207.452.696.869)	(163.259.153.970)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.874.764.396	59.263.541.930
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.529.451.518.329	289.162.593.762
22	Chi phí tài chính	(61.816.120)	(14.528.535)
25	Chi phí bán hàng	(44.447.028.957)	(20.671.510.263)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.673.509.469)	(15.656.014.881)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.579.143.928.179	312.084.082.013
31	Thu nhập khác	-	4.083.478
32	Chi phí khác	(261.399.050)	(536.709.000)
40	Lỗ khác	(261.399.050)	(532.625.522)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.578.882.529.129	311.551.456.491
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(14.837.388.631)	(5.987.539.026)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.564.045.140.498	305.563.917.465



Hoàng Thúy Hà  
Người lập



Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.578.882.529.129</b>	<b>311.551.456.491</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	17.463.969.319	12.823.562.386
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	39.703.120	(3.060.576)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.529.362.912.163)	(289.046.484.091)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>67.023.289.405</b>	<b>35.325.474.210</b>
09	Giảm các khoản phải thu	2.778.630.230	14.317.046.339
10	Tăng hàng tồn kho	(16.686.230.155)	(14.521.949.816)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(95.880.376.878)	99.189.916.035
12	Tăng chi phí trả trước	(9.187.952.799)	(73.880.584.087)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.659.156.765)	(6.133.468.219)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.283.203.701)	(6.635.931.099)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(60.895.000.663)</b>	<b>47.660.503.363</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.514.555.555)	(24.701.213.747)
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	(1.310.022.768.493)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	346.229.554.248	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.000.000.000)	(124.010.198.722)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.508.467.397.363	251.459.163.325
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>228.159.627.563</b>	<b>92.747.750.856</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(171.073.442.450)	(224.254.127.272)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(171.073.442.450)</b>	<b>(224.254.127.272)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(3.808.815.550)</b>	<b>(83.845.873.053)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>7.512.384.651</b>	<b>88.757.098.084</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	229.210	(41.711)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3.703.798.311</b>	<b>4.911.183.320</b>

 Hoàng Thúy Hà  
 Người lập



 Đào Thị Mai  
 Kế toán trưởng

 Đào Hữu Duy Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương và Lào Cai) và sáu (06) công ty con như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông (được thành lập vào ngày 22/3/2022)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắc Nông	100%/(-)	100%/(-)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 324 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 321 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

**b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con. Cổ tức/lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tại ngày được quyền nhận. Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con sẽ được xác định thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư căn cứ vào thông báo nguồn cổ tức/lợi nhuận từ công ty con, hoặc căn cứ vào mức giảm giữa lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức/lợi nhuận của công ty con so với mức lợi nhuận chưa phân phối tại ngày đầu tư vào công ty con theo thông tin theo dõi riêng tại Công ty.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

## 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.17(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

(\*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác. Các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn khai thác.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ do Công ty mua trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, là ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán năm 2019, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Công ty ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.9). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, mà được ghi giảm Quỹ.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận từ công ty con được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành trước ngày đầu tư được hạch toán làm giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con của Công ty (Thuyết minh 2.8(b)).

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 22);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	689.498.777	164.853.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.014.299.534	7.347.531.053
	<u>3.703.798.311</u>	<u>7.512.384.651</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.236.393.939.229	270.496.602.742
	<u>1.236.393.939.229</u>	<u>270.496.602.742</u>

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 6 đến 9 tháng và lãi suất từ 4,8% đến 5,1% một năm (2021: kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng và lãi suất từ 3,9% đến 5,3% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	(*)	-	2.785.094.822.400	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	60.000.000.000	(*)	-	60.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	1.000.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	500.000.000.000	(*)	-	500.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông	300.000.000.000	(*)	-	-	(*)	-
	<u>4.650.094.822.400</u>		-	<u>4.350.094.822.400</u>		-

(\*) Thuyết minh giá trị hợp lý: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	2.165.458.473	3.704.717.192
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	822.706.735	1.729.715.768
	<u>2.988.165.208</u>	<u>5.434.432.960</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	20.557.645.738	1.766.253.180
Khác	1.183.552.897	2.292.345.998
	<u>21.741.198.635</u>	<u>4.058.599.178</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*)	<u>4.464.403.699</u>	<u>3.239.083.336</u>

(\*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai Trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 27).

## 7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	15.464.979.916	-	20.945.858.237	-
Công cụ, dụng cụ	50.524.928	-	14.310.000	-
Thành phẩm	42.046.595.727	-	19.915.702.179	-
	<u>57.562.100.571</u>	<u>-</u>	<u>40.875.870.416</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất (*)	51.295.011.440	52.185.011.444
Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit Khai trường 25 (**)	104.530.436.546	94.477.750.114
	<u>155.825.447.986</u>	<u>146.662.761.558</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

(\*\*) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác, các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm phù hợp với thời hạn khai thác mỏ.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	82.665.695.834	150.958.584.527	104.648.781.280	499.594.759	338.772.656.400
Mua trong kỳ	-	274.962.963	16.239.592.592	-	16.514.555.555
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	82.665.695.834	151.233.547.490	120.888.373.872	499.594.759	355.287.211.955
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(22.700.207.500)	(78.883.153.774)	(58.765.585.183)	(462.523.295)	(160.811.469.752)
Khấu hao trong kỳ	(1.886.609.667)	(5.762.021.726)	(9.775.986.411)	(17.268.182)	(17.441.885.986)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(24.586.817.167)	(84.645.175.500)	(68.541.571.594)	(479.791.477)	(178.253.355.738)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	59.965.488.334	72.075.430.753	45.883.196.097	37.071.464	177.961.186.648
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	58.078.878.667	66.588.371.990	52.346.802.278	19.803.282	177.033.856.217

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 99.996.615.325 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 98.033.039.868 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>265.000.000</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(228.194.444)
Khấu hao trong kỳ	(22.083.333)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(250.277.777)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	36.805.556
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u><u>14.722.223</u></u>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	19.480.620.446	21.053.413.519
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	28.612.700.680	7.700.261.362
	<u>48.093.321.126</u>	<u>28.753.674.881</u>

(\*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tập đoàn Sumitomo	8.431.863.258	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	-	8.565.000.000
Công ty TNHH Mitsui	-	8.010.983.364
	<u><u>8.431.863.258</u></u>	<u><u>16.575.983.364</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế GTGT	1.726.893.691	7.218.134.240	(8.619.269.500)	325.758.431
Thuế TNDN	1.605.387.855	14.837.388.631	(1.659.156.765)	14.783.619.721
Thuế TNCN	522.046.030	9.271.140.314	(8.987.350.319)	805.836.025
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	20.037.008.587	(17.479.548.811)	2.557.459.776
Các loại thuế khác	293.732.160	14.360.951.920	(12.400.711.360)	2.253.972.720
	<u>4.148.059.736</u>	<u>65.724.623.692</u>	<u>(49.146.036.755)</u>	<u>20.726.646.673</u>

## 12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả	42.746.756	171.116.189.206
Ký quỹ, ký cược	2.145.000.000	2.179.000.000
Khác	1.148.433.132	339.320.444
	<u>3.336.179.888</u>	<u>173.634.509.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 13 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.614.553.448	32.434.841.169
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 15)	129.448.368.720	49.074.228.326
Phân bổ quỹ về công ty con (Thuyết minh 25(a))	(120.000.000.000)	(46.301.084.948)
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(7.283.203.701)	(9.593.431.099)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.779.718.467</u>	<u>25.614.553.448</u>

## 14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>371.242.073</u>	<u>171.080.556</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>371.242.073</u>	<u>171.080.556</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<u>(873)</u>	<u>(873)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>371.241.200</u>	<u>171.079.683</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	68.707.284	18,507	31.662.343	18,507
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	6.039.090	3,530
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,789	11.615.239	6,789
Ông Đào Hữu Kha	22.647.148	6,100	10.436.474	6,100
Cổ đông khác	254.681.700	68,603	111.326.537	65,073
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>371.242.073</u>	<u>100</u>	<u>171.080.556</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	148.766.943	1.487.669.430.000	(8.730.000)	1.487.660.700.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.313.613	223.136.130.000	-	223.136.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	171.080.556	1.710.805.560.000	(8.730.000)	1.710.796.830.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	200.161.517	2.001.615.170.000	-	2.001.615.170.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	371.242.073	3.712.420.730.000	(8.730.000)	3.712.412.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.487.669.430.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	344.923.786.294	809.768.169.067	4.429.020.027.761
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	559.037.543.125	559.037.543.125
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	127.472.418.250	(127.472.418.250)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(49.074.228.326)	(49.074.228.326)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	223.136.130.000	-	-	-	(223.136.130.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(171.079.683.000)	(171.079.683.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.710.805.560.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	472.396.204.544	798.043.252.616	4.767.903.659.560
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.564.045.140.498	1.564.045.140.498
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	2.001.615.170.000	-	-	-	(2.001.615.170.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	125.417.345.625	(125.417.345.625)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(129.448.368.720)	(129.448.368.720)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.712.420.730.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	597.813.550.169	105.607.508.769	6.202.500.431.338

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 129.448.368.720 đồng và quỹ đầu tư phát triển 125.417.345.625 đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Theo Báo cáo thay đổi số lượng cổ phiếu phát hành của Công ty số 610/2022/CV-DGC đề ngày 9 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 200.161.517 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 464.5 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 553 Đô la Mỹ).

## Bảo lãnh thanh toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã phát hành bảo lãnh thanh toán trị giá 499,2 USD và 244,8 tỷ Đồng cho các khoản vay của các công ty con với các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15,8 triệu USD, 5 triệu USD và 244,8 tỷ Đồng).

## 17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	2.063.135.802	2.326.794.845
Doanh thu bán thành phẩm	271.431.116.924	178.950.124.764
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.833.208.539	41.245.776.291
	<u>319.327.461.265</u>	<u>222.522.695.900</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán trả lại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.063.135.802	2.326.794.845
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	271.431.116.924	178.950.124.764
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	45.833.208.539	41.245.776.291
	<u>319.327.461.265</u>	<u>222.522.695.900</u>

## 18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.797.307.627	2.180.913.978
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.197.300.026	126.940.167.815
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.458.089.216	34.138.072.177
	<u>207.452.696.869</u>	<u>163.259.153.970</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.508.580.000.000	285.161.084.948
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.798.855.201	3.890.010.256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	72.663.128	108.437.982
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	-	3.060.576
	<u>1.529.451.518.329</u>	<u>289.162.593.762</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	6.919.385.398	6.032.341.529
Chi phí vận chuyển	33.808.780.558	9.635.750.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	430.703.047	464.324.866
Khác	3.288.159.954	4.539.093.459
	<u>44.447.028.957</u>	<u>20.671.510.263</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	9.705.037.250	7.759.300.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.593.663.389	2.908.852.781
Tiền thuê đất	2.424.722.591	2.348.309.580
Khác	2.950.086.239	2.639.551.573
	<u>17.673.509.469</u>	<u>15.656.014.881</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.578.882.529.129	311.551.456.491
Thuế tính ở thuế suất 20%	315.776.505.826	62.310.291.298
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế (*)	(301.716.000.000)	(57.032.216.990)
- Chi phí không được khấu trừ	776.882.805	709.464.718
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>14.837.388.631</u>	<u>5.987.539.026</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.837.388.631	5.987.539.026
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>14.837.388.631</u>	<u>5.987.539.026</u>

(\*) Thu nhập không chịu thuế liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 19).

(\*\*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.848.128.077	115.866.316.731
Chi phí nhân viên	52.035.275.144	35.846.452.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.463.969.319	12.823.562.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.270.387.921	37.792.372.331
Chi phí khác	25.751.704.992	11.779.924.912
	<u>285.369.465.453</u>	<u>214.108.628.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 24 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.001.615.170.000	223.136.130.000
Góp vốn vào công ty con bằng tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	-	375.989.801.278
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán	-	49.329.028.278
Bù trừ cổ tức phải thu và phải trả về quỹ khen thưởng phúc lợi cho công ty con	-	46.301.084.948

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

**Bên liên quan**

Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này  
 Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai  
 Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ  
 Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn  
 Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang  
 Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang  
 Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông  
 Công ty TNHH Văn Minh

**Mối quan hệ**

Thành viên quản lý chủ chốt  
 Công ty con trực tiếp  
 Công ty con trực tiếp  
 Công ty con trực tiếp  
 Công ty con trực tiếp  
 Công ty con trực tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con trực tiếp  
 Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
<b>i) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai</b>		
Mua nguyên vật liệu	3.327.857.429	5.050.603.364
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.163.792.395	95.700.455.997
Lợi nhuận được chia	1.500.000.000.000	285.161.084.948
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13)	120.000.000.000	46.301.084.948
<b>ii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.913.178	75.716.177
Lợi nhuận được chia	8.580.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
<i>iii) Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam</i> Bán hàng hóa	22.766.042.371	9.554.922.481
<i>iv) Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Đức Giang</i> Góp vốn vào công ty con	-	500.000.000.000
<i>v) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông</i> Góp vốn vào công ty con	300.000.000.000	-
<i>vi) Công ty TNHH Văn Minh</i> Mua hàng hóa dịch vụ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.847.723.439 26.950.421.017	45.647.043.144 39.418.519.944
<i>vii) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Ông Đào Hữu Huyền	77.000.000	48.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	45.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	45.000.000	42.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	45.000.000	42.000.000
Ông Lưu Bách Đạt	24.000.000	-
Ông Khúc Ngọc Giảng	21.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Kiên	301.348.723	235.824.405
Ông Vũ Văn Ngọc	30.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thoa	140.709.159	168.185.536
Bà Đào Thị Mai	712.595.079	636.474.603
	1.441.652.961	1.280.484.544

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>i) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	2.785.094.822.400
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghị Sơn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông	300.000.000.000	-
	<u>4.650.094.822.400</u>	<u>4.350.094.822.400</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam	-	256.826.905
Công ty TNHH Văn Minh	822.706.735	1.472.888.863
	<u>822.706.735</u>	<u>1.729.715.768</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	28.612.700.680	7.700.261.362
<b>iv) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	-	37.243.301.952

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Công ty. Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Tiền thuê đất:</b>		
Dưới 1 năm	2.231.372.551	2.231.372.551
Từ 1 đến 5 năm	8.925.490.204	8.925.490.204
Trên 5 năm	58.494.957.205	59.601.473.456
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>69.651.819.960</u>	<u>70.758.336.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 27 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

**Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25**

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 6(b)).

**Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hầu hết các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022</b>		
	<b>Hoạt động bán hàng VND</b>	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Tổng bộ phận đã báo cáo VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	273.972.458.166	45.355.003.099	319.327.461.265
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(36.083.079.380)	(2.410.662.602)	(38.493.741.982)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.574.247.014.303</b>	<b>4.896.913.876</b>	<b>1.579.143.928.179</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	16.514.555.555	-	16.514.555.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2022		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Tài sản bộ phận	426.399.341.967	6.951.834.268	433.351.176.235
Tài sản không phân bổ	-	-	5.890.192.559.940
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>426.399.341.967</b>	<b>6.951.834.268</b>	<b>6.323.543.736.175</b>
Nợ phải trả bộ phận	116.029.301.394	4.816.834.965	120.846.136.359
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>116.029.301.394</b>	<b>4.816.834.965</b>	<b>120.846.136.359</b>
	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.276.919.609	41.245.776.291	222.522.695.900
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(14.675.547.955)	(3.880.065.988)	(18.555.613.943)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>304.976.377.899</b>	<b>7.107.704.114</b>	<b>312.084.082.013</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	24.701.213.747	-	24.701.213.747
	Tại ngày 31.12.2021		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Tài sản bộ phận	392.346.377.144	7.619.584.554	399.965.961.698
Tài sản không phân bổ	-	-	4.620.591.425.142
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>392.346.377.144</b>	<b>7.619.584.554</b>	<b>5.020.557.386.840</b>
Nợ phải trả bộ phận	249.143.973.865	3.509.753.415	252.653.727.280
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>249.143.973.865</b>	<b>3.509.753.415</b>	<b>252.653.727.280</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ khách hàng trong nước và Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.



Hoàng Thúy Hà  
Người lập



Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật